Phát huy nguồn vốn xã hội phục vụ phát triển đất nước ở Việt Nam

Harnessing social capital for national development in Vietnam

TS. TRẦN THỊ THU HƯƠNG
Viện Địa lý nhân văn và Phát triển bền vững; Email: huongciem@gmail.com

Ngày nhận bài: 07/8/2026 Ngày phản biện: 26/8/2026 Ngày duyệt đăng: 20/9/2026
Chủ đề của bài viết thuộc lĩnh vực: Khoa học xã hội và Nhân văn

Tóm tắt: *Trên cơ sở làm rõ nội hàm phát triển đất nước và nhận diện nguồn vốn xã hội, bài viết xác định ba nguồn vốn xã hội có ý nghĩa nền tảng trong bối cảnh ở Việt Nam, đó là: hệ thống pháp luật, cộng đồng và cá nhân. Bài viết phân tích vai trò của từng nguồn vốn xã hội trong việc hình thành và phát huy vốn xã hội, đồng thời làm rõ mối quan hệ tương tác, không tách rời giữa các yếu tố này trong quá trình phát triển đất nước. Bên cạnh đó, nghiên cứu nhấn mạnh các điều kiện tiền đề để phát huy hiệu quả nguồn vốn xã hội, bao gồm: hoàn thiện thể chế pháp luật, củng cố năng lực cộng đồng và nâng cao ý thức, trách nhiệm của cá nhân. Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung cơ sở lý luận về nguồn vốn xã hội trong bối cảnh Việt Nam, đồng thời cung cấp hàm ý chính sách nhằm phát huy nguồn vốn xã hội phục vụ mục tiêu phát triển nhanh, bền vững và bao trùm của đất nước trong kỷ nguyên mới.*
Từ khoá: *nguồn vốn xã hội; hệ thống pháp luật; cộng đồng; cá nhân.*

Abstract: *By clarifying the concept of national development and identifying the sources of social capital, this article identifies three foundational sources of social capital in the Vietnamese context: the legal system, communities, and individuals. The article analyzes the role of each source in the formation and mobilization of social capital, while clarifying the interdependent and interactive relationships among these factors in the process of national development. In addition, the study emphasizes the prerequisite conditions for effectively harnessing social capital, including improving the legal and institutional framework, strengthening community capacity, and enhancing individual awareness and responsibility. The findings contribute to the theoretical understanding of social capital in the Vietnamese context while providing policy implications for harnessing social capital to serve the country's goals of rapid, sustainable, and inclusive development in the new era.*
Keywords: *social capital; legal system; community; individual.*

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, vấn đề phát triển đất nước không còn được tiếp cận đơn thuần từ các nguồn lực hữu hình như vốn tài chính, tài nguyên thiên nhiên hay lao động, mà ngày càng nhấn mạnh đến vai trò của các nguồn lực vô hình, đặc biệt là vốn xã hội. Nghiên cứu của Paul (2001), Yang và cộng sự (2011), Ma và Yang (2011), Zhang và Guo (2011), Gao và cộng sự (2021) Mohamad và cộng sự (2022) chỉ ra rằng xã hội có mức độ tin cậy cao, mạng lưới liên kết xã hội chặt chẽ và hệ thống chuẩn mực ổn định thường đạt được hiệu quả phát triển bền vững hơn (Paul, 2001; Huai và cộng sự, 2023). Tuy nhiên, vốn xã hội (VXH) không phải là một nguồn lực tự nhiên tồn tại sẵn có, mà được hình thành, nuôi dưỡng và phát triển thông qua sự tương tác của nhiều yếu tố khác nhau. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra sự đa dạng của các nguồn vốn xã hội, từ hệ thống pháp luật, thể chế chính trị đến cộng đồng, gia đình và cá nhân.

Đối với Việt Nam, trong giai đoạn phát triển mới với khát vọng vươn lên trở thành quốc gia phát triển, thu nhập cao vào năm 2045, yêu cầu đặt ra không chỉ

là tăng trưởng kinh tế nhanh mà còn phải bảo đảm tính bền vững, bao trùm và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Trong bối cảnh đó, việc phát huy sức mạnh nội sinh của xã hội, đặc biệt là thông qua việc nuôi dưỡng và khai thác hiệu quả VXH, trở thành một yêu cầu cấp thiết. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là: đâu là những nguồn VXH quan trọng phục vụ phát triển đất nước, và cần những điều kiện gì để các nguồn lực này thực sự phát huy vai trò trong phát triển đất nước? Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, bài viết tập trung: (i) bàn luận về phát triển đất nước và nguồn VXH; (ii) nhận diện nguồn VXH quan trọng đối với Việt Nam; và (iii) phân tích các điều kiện tiền đề nhằm phát huy hiệu quả các nguồn VXH, qua đó góp phần cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc hoạch định chính sách phát triển trong giai đoạn tới.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng cách tiếp cận hệ thống, xem nguồn VXH không tồn tại một cách biệt lập mà được hình thành, vận hành và phát triển thông qua sự liên kết giữa các chủ thể như Nhà nước (thông qua hệ thống pháp luật), cộng đồng và cá nhân. Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến phát triển đất nước, VXH và nguồn VXH, bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu nhằm hệ thống hóa các nghiên cứu về nguồn VXH và các mối quan hệ tương tác, không tách rời giữa nguồn VXH với phát triển đất nước; đồng thời sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp nhằm xác định nguồn VXH và điều kiện phát huy nguồn vốn xã hội phục vụ phát triển đất nước.

Nguồn dữ liệu được thu thập từ Văn kiện của Đảng; các báo cáo, nghiên cứu khoa học; bài viết đăng tải trên tạp chí chuyên ngành uy tín; cùng các tài liệu được công bố trên cổng thông tin điện tử chính thức của các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước. Việc lựa chọn tài liệu được thực hiện theo một số tiêu chí: tính chính thống, độ tin cậy khoa học, tính cập nhật, mức độ liên quan trực tiếp đến vấn đề vốn xã hội và nguồn vốn xã hội phục vụ phát triển đất nước. Trên cơ sở đó, bài viết làm rõ những vấn đề lý luận đặt ra trong việc xác định nguồn VXH phục vụ phát triển đất nước và các điều kiện tiền đề phát huy nguồn VXH ở Việt Nam hiện nay.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Phát triển đất nước

Phát triển đất nước là một thuật ngữ được sử dụng từ rất lâu và khá phổ biến ở mọi quốc gia trên thế giới. Phát triển đất nước có nội hàm phong phú và rất rộng, trải dài ở nhiều lĩnh vực trong cuộc sống của một quốc gia, bao gồm từ kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường đến an ninh, quốc phòng và cả vị thế của quốc gia trên trường quốc tế. Chính vì vậy, sẽ không có sự thống nhất về nội hàm hay mô hình phát triển đất nước chung trên thế giới bởi phát triển đất nước như thế nào là thể hiện ý chí và khát vọng của toàn dân tộc ở từng quốc gia đó.

Ở Việt Nam, Đảng ta xác định, từ Đại hội lần thứ XIV của Đảng sẽ là một dấu mốc quan trọng trên con đường phát triển đất nước và dân tộc ta. Đất nước Việt Nam sẽ chính thức bước vào kỷ nguyên phát triển mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam. Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc là "kỷ nguyên phát triển bứt phá, tăng tốc dưới sự lãnh đạo của Đảng, xây dựng thành công nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, giàu mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, phồn vinh, hạnh phúc; đuổi kịp, tiến cùng, sánh vai với các cường quốc năm châu. Nhìn chung, phát triển đất nước Việt Nam trong giai đoạn mới đòi hỏi phải phát huy cao nhất tinh thần, ý chí, sức mạnh của nhân dân - chủ thể đóng vai trò là trung tâm của sự nghiệp kiến tạo kỷ nguyên mới (Phùng Hữu Phú, 2025). Phát triển đất nước là quá trình vừa đảm bảo tính bền vững, bao trùm ("không để ai bị bỏ lại phía sau") và vừa đảm bảo tính toàn diện trên các lĩnh vực của đời sống xã hội (chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường,....) nhằm đạt tới mục tiêu cốt lõi là vì con người, vì sự hưng thịnh và độc lập, chủ quyền của quốc gia.

3.2. Nhận diện vốn xã hội và nguồn vốn xã hội

Vốn xã hội ngày càng thu hút sự quan tâm cả trong và ngoài giới học thuật. Theo dữ liệu lấy từ Web of Science, trong khi số lượng bài viết về VXH là chưa đến 2.000 bài vào năm 2011, thì năm 2021 có đến hơn 8.000 công bố thảo luận về chủ đề này (Carradore, 2022:8). Cùng với sự gia tăng về số lượng công bố, các khái niệm/nội hàm về VXH cũng khá đa dạng. Ba học giả tiêu biểu về VXH được biết đến nhiều nhất là Pierre Bourdieu, James Coleman và Robert Putnam. Theo Bourdieu (1986:6), VXH là "sự tích lũy các nguồn lực thực tế hoặc tiềm năng có được

thông qua các mối quan hệ bền vững được thể chế hóa về sự quen biết và thừa nhận lẫn nhau. Coleman coi VXH gần như có tính sản xuất toàn cầu, tức các chủ thể sử dụng VXH để đạt được những mục đích cụ thể mà nếu không có thì không thể đạt được (Coleman, 1988:12). Theo Putnam (1995:50) VXH là các đặc điểm của tổ chức xã hội, chẳng hạn như mạng lưới, chuẩn mực và sự tin cậy tạo điều kiện thuận lợi cho hành động và hợp tác vì lợi ích chung.

Các nghiên cứu ở Việt Nam đã chỉ ra lợi ích của VXH. Quỳnh Anh (2013) cho thấy mạng lưới họ hàng, bạn bè cung cấp thông tin và hỗ trợ kinh tế cho người di cư, đồng thời VXH góp phần giải quyết tình trạng thiếu hụt nguồn lực của các hộ nghèo. Thủy (2020) cũng chỉ ra rằng VXH tạo điều kiện chuyển hóa các nguồn vốn khác thành lợi ích vật chất và tinh thần, đồng thời góp phần giảm chi phí giao dịch và hỗ trợ thực hiện chiến lược sinh kế. Ở cấp độ doanh nghiệp, VXH được chứng minh có liên quan đến ý định khởi nghiệp, khả năng phục hồi chuỗi cung ứng và hiệu quả hoạt động kinh doanh (Sơn, 2010; Lăng và Hiếu, 2021; Anh và Khoa, 2022). VXH cũng được nghiên cứu trong mối quan hệ với các khía cạnh xã hội và phát triển con người. Lê Mỹ Kim và cộng sự (2023) cho thấy mạng lưới và mức độ tham gia các tổ chức xã hội có tác động tích cực đến phúc lợi hộ gia đình thông qua việc mở rộng quan hệ và tiếp cận thông tin, kiến thức. VXH góp phần củng cố sự gắn kết và hỗ trợ bảo tồn các giá trị văn hóa, tín ngưỡng (Linh, 2023). Trong lĩnh vực phát triển con người, VXH có mối quan hệ bổ sung với vốn con người và góp phần mở rộng cơ hội học tập (Trang, 2009); đồng thời, VXH thúc đẩy chia sẻ tri thức và qua đó cải thiện hiệu quả làm việc của nhân viên khu vực công (Sơn và Trí, 2020).

Trong khi một số nghiên cứu đã chỉ ra tác động tích cực của VXH ở cả cấp độ cá nhân (cơ hội việc làm, thu nhập, tiếp cận vốn,...), cấp độ doanh nghiệp (tiếp cận tri thức, thông tin, tài chính, tăng doanh số bán hàng,...) hay cấp độ nền kinh tế (giảm chi phí giao dịch, phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo,...); thì cũng có một số nghiên cứu chỉ ra mặt trái của VXH. Gabbay và Leenders (1999) cho rằng việc thiết lập và duy trì các mối quan hệ cần có sự đầu tư đáng kể, trong khi không phải lúc nào cũng mang lại hiệu quả; hay việc triển khai dự án đôi khi mất nhiều thời gian ở nhóm có mối quan hệ chặt chẽ hơn nhóm có mối quan hệ yếu (Hansen, 1998); thậm chí sự thống trị của một cá nhân hay một nhóm có thể laoị trừ cá nhân hay nhóm yếu thế hơn Alder và Kwon (2002). Hay ở Việt Nam, Quý (2020) cho thấy sự liên kết thường xuyên giữa các doanh nghiệp, đặc biệt trong cùng ngành, có thể làm giảm hiệu quả kinh doanh do hạn chế cạnh tranh và thu hẹp khả năng tiếp cận nguồn lực bên ngoài. Điều này tương đồng với nhận định của Tuấn Anh (2011) rằng sự cố kết nhóm quá chặt có thể tạo ra tính khép kín, hạn chế sự tham gia của người bên ngoài và làm giảm không gian phát triển của cá nhân.

Do nền tảng của VXH là mối quan hệ, và mối quan hệ thường rất phức tạp nên có thể dẫn tới cách hiểu về nguồn VXH khá mở và phong phú trong một số nghiên cứu. Cũng do cách hiểu nguồn VXH khá mở nên thực tế đã có nhiều cách tiếp cận khác nhau trong việc xác định nguồn hình thành VXH. Chính vì vậy, danh sách các nguồn hình thành VXH khá phong phú. Chẳng hạn, Claridge (2019) đã liệt kê danh sách 17 nguồn VXH, trong đó nhấn mạnh tới: hệ thống pháp lý và thực thi pháp luật; sức mạnh và đặc điểm của xã hội dân sự; quy mô của các tổ chức xã hội; giá trị và niềm tin cá nhân. Các nghiên cứu của Putnam (1993, 1995 và 2000) đều nhấn mạnh vai trò, sự hiện diện của chính trị (chủ yếu là tác động của Chính phủ) và cá nhân trong các quá trình định hình và hình thành VXH; và vì vậy, ông kêu gọi sự thay đổi của cá nhân và thể chế khi bàn về việc xây dựng VXH (Evers, 2003). Nghiên cứu của Evans (1996) và Tendle (1997) cũng nhấn mạnh tới vai trò quan trọng của Chính phủ trong việc nuôi dưỡng VXH ở cấp độ cộng đồng (Adler và Kwon, 2002). Một số nghiên cứu chỉ ra nguồn gốc hình thành VXH là từ: gia đình, nhà trường, cộng đồng địa phương, xã hội dân sự, khu vực công, quan hệ dân tộc (Saidov, 2018); hay từ Chính phủ, chính sách công, các yếu tố xã hội, điều kiện kinh tế và các thể chế chính trị (Hooghe và Stolle, 2003). Ở Việt Nam, nghiên cứu của Tuấn (2006) đã chỉ ra bốn cách hình thành VXH, đó là: chế định trong hệ thống luật pháp; phong tục, tập quán của từng cộng đồng; các điều lệ, nội quy, quy chế, quy tắc, của mỗi tổ chức, mỗi cơ quan, đoàn thể;

và sự thỏa thuận giữa người với người trong cộng đồng; giữa một số cá nhân với nhau.

Như vậy, các nghiên cứu trong và ngoài nước đã chỉ ra nhiều nguồn khác nhau có ảnh hưởng đến việc hình thành và nuôi dưỡng VXH. Tuy nhiên, trong số các nguồn VXH được nhận diện, nguồn VXH có tính nền tảng trong bối cảnh Việt Nam hiện nay là: hệ thống pháp luật, cộng đồng và cá nhân (công dân). Bởi đây là ba nguồn VXH tác động đến niềm tin, chuẩn mực và mạng lưới tương tác xã hội, và đại diện cho ba cấp độ tạo lập, duy trì và tái tạo VXH ở Việt Nam hiện nay. Ba nguồn VXH không tồn tại độc lập mà tạo thành một quá trình có tính liên kết, theo đó pháp luật thiết lập khuôn khổ chính thức; cộng đồng chuyển hóa khuôn khổ đó, đồng thời hình thành các chuẩn mực và mạng lưới trong tương tác xã hội; và cá nhân tiếp nhận và thực hành các giá trị, chuẩn mực, từ đó củng cố hoặc làm biến đổi các quan hệ xã hội. Cụ thể:

- Hệ thống pháp luật góp phần củng cố, tạo sự tin tưởng cho từng chủ thể (cá nhân, người dân, doanh nghiệp,...) vào hệ thống giao dịch trong xã hội, đặc biệt công nhận và bảo vệ nhóm dễ tổn thương, yếu thế. Hệ thống pháp luật khẳng định quyền và cơ hội như nhau trong các lĩnh vực xã hội đối với nam và nữ (như: tiền công, tiền lương, tuyển dụng,...) hay quyền tiếp cận các dịch vụ cơ bản của những người yếu thế (như: quyền được học tập, được làm việc, được bố trí các tiện ích công cộng phù hợp,...). Hans-Hermann và Friederike (2022) nhấn mạnh rằng môi trường thể chế có mức độ "tin cậy thấp" được cho là hạn chế sự gia nhập thị trường, hạn chế phát triển doanh nghiệp và cạnh tranh tự do, đồng thời khuyến khích tinh thần kinh doanh không hiệu quả, trong khi đó môi trường thể chế có mức độ "tin cậy cao" sẽ thúc đẩy sự cạnh tranh và tăng trưởng doanh nghiệp. Lech và Piotr (2020) khẳng định Chính phủ có vai trò quan trọng trong việc thiết kế chính sách, và các chính sách cần tạo điều kiện để cải thiện sự hợp tác và hiểu biết giữa các nhóm xã hội có lợi ích chồng chéo khác nhau. Các chính sách cần kích thích các sáng kiến xã hội nhằm khai thác các nguồn lực chưa sử dụng và cải thiện phúc lợi xã hội.

- Cộng đồng (thông qua thiết chế làng xóm, tổ chức đoàn thể, hội nhóm,...) là nơi duy trì các mối quan hệ xã hội ổn định, tạo điều kiện để các thành viên trong cộng đồng giao lưu, hợp tác, chia sẻ trách nhiệm và lợi ích. Cộng đồng với hệ giá trị, chuẩn mực đạo đức, truyền thống và văn hóa tạo nên "khung tham chiếu" để từng cá nhân định hình hành vi và niềm tin xã hội, từ đó nuôi dưỡng niềm tin của các cá nhân và xã hội. Theo Fukuyama (1995), cộng đồng chính là nơi cá nhân có thể hòa vào văn hóa và được trang bị các kỹ năng cho phép cá nhân đó sống trong một xã hội rộng lớn hơn, và thông qua đó các giá trị và kiến thức của xã hội, của cộng đồng được truyền qua các thế hệ (Akbar và Bagrat, 2012). Một cộng đồng có niềm tin xã hội cao sẽ giúp giảm bớt sự phức tạp trong các quan hệ xã hội, giảm chi phí giao dịch, tạo nền tảng hợp tác, từ đó góp phần hướng tới phát triển một xã hội bền vững. Cộng đồng cũng là nơi định hình và duy trì chuẩn mực hành vi xã hội phù hợp với giá trị xã hội. Theo Ethan và Shadmehr (2023), hành vi của mỗi cá nhân được thúc đẩy bởi sự kết hợp giữa quan điểm cá nhân (giá trị riêng như: giá trị đạo đức) và mong muốn tuân thủ theo hành vi của những người khác trong cộng đồng của họ.

- Cá nhân luôn đóng vai trò chủ động khởi tạo và duy trì niềm tin trong một cộng đồng, một tổ chức hay một nhóm mà cá nhân là thành viên về một xã hội văn minh. Xã hội văn minh, trong kỷ nguyên mới ở Việt Nam, ở đó đề cao giá trị đạo đức, giá trị yêu nước, giá trị hạnh phúc, về thụ hưởng gắn với công bằng, bình đẳng trong trách nhiệm xã hội và cơ hội phát triển toàn diện con người; với yêu cầu phát triển của xã hội, với nhu cầu của con người trong xã hội hiện đại; (Nguyễn Huy Vinh và Nguyễn Thị Mai Anh, 2024). Nghiên cứu của López và cộng sự (2017) chỉ ra rằng cá nhân có trách nhiệm với xã hội là người tuân thủ các quy tắc cơ bản và quy tắc chung của xã hội, trong đó tập trung vào vấn đề cốt lõi là tuân thủ pháp luật. Quazi và cộng sự (2015) coi việc lựa chọn "những điều đúng đắn cần làm" của cá nhân là một đặc điểm chính của trách nhiệm cá nhân với xã hội (ibid). Như vậy, chỉ khi mỗi cá nhân nhận rõ vai trò của mình, hành động với ý thức công dân cao nhất thì niềm tin xã hội mới được củng cố một cách bền vững. Có thể nói, vai trò của từng cá nhân trở nên quan trọng hơn bao giờ hết, cá nhân với tinh thần yêu nước và trách nhiệm đóng góp vào công cuộc xây

dựng đất nước phát triển bền vững, duy trì và củng cố niềm tin vào nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hệ thống quản trị quốc gia.

3.3. Các điều kiện tiền đề phát huy nguồn vốn xã hội phục vụ phát triển đất nước ở Việt Nam

Điều kiện tiền đề phát huy vai trò của hệ thống pháp luật

Thứ nhất, điều kiện tiền đề đầu tiên chính là đảm bảo xây dựng hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, minh bạch và khả thi.

- Hệ thống pháp luật đầy đủ là hệ thống pháp luật đảm bảo bao quát, điều chỉnh được các lĩnh vực của đời sống xã hội, đảm bảo không để lại khoảng trống pháp lý khiến cho các hành vi không phù hợp với chuẩn mực bị nằm ngoài tầm kiểm soát cũng như các sáng kiến thúc đẩy/làm giàu vốn xã hội không có hành lang pháp lý đảm bảo để vận hành.

- Hệ thống pháp luật đồng bộ là đảm bảo sự thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật, tránh sự chồng chéo, mâu thuẫn để tạo thuận lợi trong quá trình thực thi pháp luật, tạo niềm tin trong xã hội.

- Hệ thống pháp luật minh bạch là đảm bảo pháp luật được công khai, dễ tiếp cận, dễ hiểu và hiểu cùng một nghĩa, đảm bảo dễ đoán định, và đặc biệt tránh tình trạng lạm quyền của một hoặc một vài cá nhân trong mạng lưới xã hội.

- Hệ thống pháp luật khả thi là đảm bảo phù hợp với khả năng triển khai thực tế, đặc biệt đảm bảo đủ nguồn lực để thực thi các quy định pháp luật.

Thứ hai, điều kiện để hệ thống pháp luật phát huy được vai trò là pháp luật cần xuất phát vì lợi ích của cộng đồng, vì mục tiêu phát triển chung của đất nước. Hệ thống pháp luật phản ánh nhu cầu của xã hội, đảm bảo quyền lợi chính đáng của người dân, lấy người dân làm trung tâm, và đảm bảo sự tham gia rộng rãi của người dân từ xây dựng chủ trương, quy định pháp luật đến triển khai thực hiện. Hệ thống pháp luật mang tính định hướng, bảo vệ và khơi dậy tiềm năng của từng cá nhân trong xã hội. Hệ thống pháp luật cần khuyến khích, thúc đẩy sự tương tác xã hội, thúc đẩy các cá nhân, tổ chức cùng hợp tác vì mục tiêu phát triển chung của đất nước, đồng thời bảo vệ lợi ích của cá nhân, tổ chức tham gia hợp tác.

Thứ ba, điều kiện để hệ thống pháp luật phát huy được vai trò là pháp luật phải được thực thi nghiêm minh, công bằng và không phân biệt đối xử. Hệ thống pháp luật được đảm bảo áp dụng không có ngoại lệ hay đảm bảo áp dụng không thiên vị cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào. Thông qua đó góp phần củng cố niềm tin xã hội vào hệ thống pháp luật.

Điều kiện tiền đề để phát huy vai trò của cộng đồng

Thứ nhất, điều kiện tiền đề trước hết để cộng đồng phát huy vai trò chính là hệ thống pháp luật phải đảm bảo khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong quá trình ra quyết định, giám sát và phản biện chính sách. Qua đó, sẽ giúp tăng niềm tin xã hội, niềm tin vào thể chế trong cộng đồng, và khi có niềm tin trong cộng đồng, sẽ có những mối liên kết, hợp tác và cá nhân sẽ có nhu cầu tham gia nhóm/cộng đồng ngày càng nhiều hơn.

Thứ hai, một trong những điều kiện tiền đề không thể thiếu để cộng đồng phát huy vai trò trong phát triển đất nước đó chính là tạo dựng môi trường gắn kết cộng đồng - nhà nước - cá nhân. Mặc dù, mỗi chủ thể có thể hoạt động độc lập tương đối (theo đó nhà nước có vai trò kiến tạo và bảo đảm thể chế; cộng đồng là không gian, môi trường tích lũy và vận hành vốn xã hội; cá nhân là chủ thể tạo lập và thực thi các quan hệ xã hội), nhưng các chủ thể này cũng phụ thuộc lẫn nhau. Do vậy, rất cần có cơ chế phối hợp rõ ràng và hiệu quả giữa các chủ thể, cần làm rõ ai làm gì và trách nhiệm đến đâu để tránh đùn đẩy trách nhiệm giữa các chủ thể trong phát triển đất nước.

Thứ ba, bên cạnh hai điều kiện tiền đề khách quan nêu trên, để cộng đồng có thể xây dựng niềm tin, duy trì chuẩn mực và phát triển mạng lưới quan hệ, cần có điều kiện chủ quan như sau:

- Cộng đồng cần có uy tín và năng lực tập hợp cá nhân, xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật, quy tắc hoạt động của cộng đồng và điều phối hành động tập thể trong nhóm/cộng đồng của mình.

- Cộng đồng cần có đủ năng lực và chủ động tham gia đóng góp ý kiến, phản biện chính sách và giám sát việc thực thi chính sách.

Điều kiện tiền đề phát huy vai trò của cá nhân (công dân)

Thứ nhất, điều kiện tiền đề đầu tiên để cá nhân phát huy vai trò chính là hệ thống pháp luật phải đảm bảo quyền cá nhân. Các quyền cơ bản quan trọng của

công dân như: quyền học tập, quyền khởi nghiệp, quyền mưu cầu hạnh phúc, quyền lao động, quyền tự do đi lại, cư trú,... cần phải được pháp luật bảo vệ. Pháp luật không chỉ bảo vệ quyền cá nhân, đặc biệt là quyền bình đẳng để cá nhân phát huy tiềm năng phát triển (có cơ hội như nhau trước pháp luật) mà còn định hướng hành vi cá nhân theo chuẩn mực xã hội, đảm bảo trật tự xã hội.

Thứ hai, một trong những điều kiện tiền đề không thể thiếu để cá nhân phát huy vai trò trong phát triển đất nước đó chính là môi trường sống (môi trường chính trị - xã hội) ổn định. Sự ổn định của môi trường sống giúp cho các cá nhân yên tâm đầu tư, cống hiến và phát triển lâu dài, bền vững. Môi trường sống ổn định, bình yên giúp thúc đẩy tinh thần đoàn kết, hợp tác và cùng sẻ chia vì mục tiêu hiện tại và tương lai, giảm thiểu các rủi ro về xung đột quyền lợi, tình trạng tội phạm,... từ đó giúp tạo ra năng lượng xã hội tích cực phục vụ cho quá trình đất nước bền vững.

Thứ ba, bên cạnh điều kiện tiền đề khách quan (yếu tố pháp luật đảm bảo quyền cá nhân cũng như môi trường chính trị - xã hội ổn định), các điều kiện tiền đề chủ quan cũng hết sức quan trọng, đó là:

- Đảm bảo cá nhân phải có trình độ, năng lực để tham gia vào quá trình hoạch định chính sách, thực hiện chính sách và giám sát việc thực hiện chính sách. Cá nhân phải có tư duy độc lập, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, không quản ngại vất vả, thất bại, có kỹ năng làm việc hiệu quả,....

- Đảm bảo cá nhân có ý thức thượng tôn pháp luật và tinh thần trách nhiệm với cộng đồng, với xã hội. Phát triển đất nước bền vững không chỉ là trách nhiệm của nhà nước mà còn là trách nhiệm của từng cá nhân, do đó, ý thức cùng hành động vì lợi ích chung của quốc gia cần được cá nhân quán triệt sâu sắc.

- Đảm bảo cá nhân có tinh thần hợp tác, gắn kết cộng đồng. Để phát triển đất nước bền vững, không thể chỉ bằng nỗ lực của từng cá nhân mà đòi hỏi tinh thần làm việc tập thể. Cá nhân cần có tinh thần đoàn kết, hợp tác và chia sẻ để cùng xây dựng một cộng đồng, một xã hội phát triển.

- Đảm bảo cá nhân nuôi dưỡng khát vọng vươn lên và có lý tưởng sống tích cực. Khát vọng sống vươn lên không chỉ dừng ở hài lòng với hiện tại mà không ngừng đổi mới bản thân, vươn lên để đạt kết quả tốt hơn nữa trong tương lai, thậm chí vượt qua giới hạn của bản thân, vượt qua nghịch cảnh để phấn đấu đạt tới những điều tốt đẹp hơn. Lý tưởng sống tích cực là từng cá nhân vượt lên lợi ích của mình để hướng tới giá trị nhân văn, cộng đồng và đất nước. Lý tưởng sống tốt đẹp sẽ giúp cá nhân biết hy sinh vì những điều lớn lao, phục vụ cộng đồng, xã hội và đất nước, kiên định vượt qua những khó khăn của bản thân.

4. Kết luận

Phát triển đất nước trong bối cảnh hiện nay đòi hỏi một cách tiếp cận toàn diện, trong đó các nguồn lực vô hình, đặc biệt là VXH giữ vai trò ngày càng quan trọng. VXH không chỉ là sản phẩm của các mối quan hệ xã hội mà còn là một nguồn lực có thể được nuôi dưỡng, tích lũy và chuyển hóa thành động lực phát triển đất nước.

Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, ba nguồn VXH có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bao gồm: hệ thống pháp luật, cộng đồng và cá nhân. Hệ thống pháp luật đóng vai trò kiến tạo môi trường thể chế, bảo đảm niềm tin và định hình chuẩn mực xã hội; cộng đồng là không gian trực tiếp hình thành, duy trì và lan tỏa các mối quan hệ xã hội; trong khi đó, cá nhân là chủ thể khởi tạo và thực thi các hành vi xã hội, góp phần củng cố niềm tin và giá trị chung. Ba nguồn lực này không tồn tại độc lập mà có mối quan hệ tương tác chặt chẽ, bổ trợ lẫn nhau, tạo thành một hệ thống liên kết hữu cơ trong quá trình hình thành và phát huy vốn xã hội.

Việc phát huy vai trò của các nguồn VXH phụ thuộc vào một hệ thống các điều kiện tiền đề, trong đó đặc biệt quan trọng là chất lượng thể chế, mức độ niềm tin xã hội, năng lực của cộng đồng và ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân. Chỉ khi các điều kiện này được đảm bảo, VXH mới có thể được nuôi dưỡng một cách bền vững và phát huy hiệu quả trong thực tiễn phát triển. Như vậy, trong tiến trình phát triển đất nước, việc chú trọng xây dựng và phát huy VXH cần được xem là một định hướng chiến lược lâu dài. Điều này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà nước, cộng đồng và cá nhân, trong đó Nhà nước giữ vai trò kiến tạo và dẫn dắt, cộng đồng đóng vai trò kết nối và điều phối xã hội, còn cá nhân là trung tâm của mọi quá trình phát triển. Sự gắn kết hiệu quả

giữa các yếu tố này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng vốn xã hội mà còn tạo nền tảng vững chắc cho một mô hình phát triển bền vững, bao trùm và nhân văn ở Việt Nam trong giai đoạn tới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adler, P.S. & Kwon, S-W. (2002). Social capital: prospects for a new concept. Academy of Management Review, Vol.27, No.1, 17-40.

2. Anh, N.T.M., & Khoa, V.D. (2022). Nghiên cứu ảnh hưởng của vốn xã hội tới khả năng phục hồi chuỗi cung ứng. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, 58(5), 155-158.

3. Anh, N.T. (2011). Vốn xã hội và mấy vấn đề đặt ra trong nghiên cứu vốn xã hội ở Việt Nam hiện nay. Xã hội học, Số 3(115), 3(115), 9-17.

4. Anh, N.V.Q. (2013). Vốn xã hội - Một nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế nông thôn. In Nghiên cứu con người (Vol. 64, Issue 1).

5. Akbar, V., & Bagrat, H. (2012). Trust: the social virtues and the creation of prosperity by Francis Fukuyama. Studies of Changing Societies: Comparative and Interdisciplinary Focus, Vol. (1) 2012.

6. Bourdieu, P. (1986). The Forms of Capital. In Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education (Richardson, J.G., pp. 241-258). Greenwood Press.

7. Carradore, M. (2022). Academic research output on social capital: A bibliometric and visualization analysis. International Journal of Sociology and Social Policy, 42(13/14), 113-134

https://doi.org/10.1108/IJSSP-11-2022-0281

8. Coleman, J. S. (1988). Social Capital in the Creation of Human Capital. American Journal of Sociology, 94, S95-S120. JSTOR.

9. Claridge, T. (2019). Sources of social capital. Social capital Research.

DOI: 10.5281/zenodo.8285209

10. Ethan, B.Mesquita. & Shadmehr, M. (2023). Social Norms and Social Change. Quarterly Journal of Political Sci ence, 18: 339-363. ISSN 1554-0626; DOI 10.1561/100.00021153.

11. Evers, A. (2003). Social capital and civic commitment. On Putnam's way of understanding. Appeared in Social Policy and Society (2) 1 pp 13-21.

12. Gabbay, S. M., & Leenders, R. Th. A. J. (1999). CSC: The structure Of advantage and diadvantage. In R. Th. A. J. Leenders S. M. Gabbay (Eds.) Corporate social capital and liability: l- 14. Boston: Kluwer.

13. Guru, B., Chandra, M., Kumar, M.D., Devanoor, G. & Rajeev, K. (2016). Western and Eastern Development Perspectives: a Comparative Analysis. Paripex-India Journal of Research. Vol 5 (2). ISSN-2250-1991/IF: 5.215/IC Value: 77.65s.

14. Hansen, M. T. (1998). Combining network centrality and related knowledge: Explaining effective knowledge sharing in multiunit firms. Working paper. Harvard Business School, Boston.

15. Hans-Hermann, H., & Friederike, W. (eds, 2002) Entrepreneurial Strategies and Trust Structure and Evolution of Entrepreneurial Behavioural Patterns in East and West European Environments -Concepts and Considerations. Working Papers of the Research Centre for East European Studies, Bremen. ISSN: 1616-7384

16. Huai Ma, Chenkai Niu & Wei Li (2023). Social and economic development from an integrated sustainability perspective: analysing the interaction of social capital, income level, and income inequality in China. Post-Communist Economies, 35:3, 271-297,

DOI: 10.1080/14631377.2023.2169517

17. Lech, K,. & Piotr, S. (2020) Legal regulations impact on social capital: the case of Poland. Slovak Journal of Political Sciences. ISSN 1335-9096 (online).

DOI: https//doi.org/10.34135/sjps.200203

18. Linh, N.T. (2023). Vai trò của vốn xã hội trong bảo tồn và phát huy giá trị tín ngưỡng thờ đức thánh trần tại Quảng Ninh. Tạp chí Khoa học Đại học Hạ Long, 10, 48-56.

19. López D. S., Marín R. L., & Ruiz de Maya, S. (2017). Introducing Personal Social Responsibility as a key element to upgrade CSR. Spanish Journal of Marketing - ESIC (2017) 21, 146-163

http://dx.doi.org/10.1016/j.sjme.2017.04.001. Ngày truy cập: 2/3/2026.

20. Lăng, L.Đ,. & Hiếu, H.N. (2021). Vai trò của vốn xã hội trong thúc đẩy khởi nghiệp kinh doanh nông nghiệp. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 3-7.

21. Paul, K. (2001). Social capital, participation and sustainable development: recent examples of inclusive consultation in New Zealand. International Community Development Conference in Rotorua, New Zealand

22. Phú, O.H. (2025). Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc và những yêu cầu lịch sử. Trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia Công tác lý luận của Đảng và những định hướng nghiên cứu quan trọng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật

23. Putnam, R. D. (1995). Bowling Alone: America's Declining Social Capital. Journal of Democracy, Vol. 6, Issu: 1 (65-78). https://dx.doi.org/10.1353/jod.1995.0002.

24. Quý, N.T. (2020). Vốn Xã hội và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp - Trường hợp các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing, 55(2).

25. Saidov, S.Sh. (2018). The conceptual analysis of social capital within society. Scholar Journal of Applied Sciences and Research. Sch J Appl Sci Res 2018, Vol 1, Issu: 3 (71-75). https://www.innovationinfo.org/articles/SJASR-3-128.pdf. Ngày truy cập: 6/3/2026.